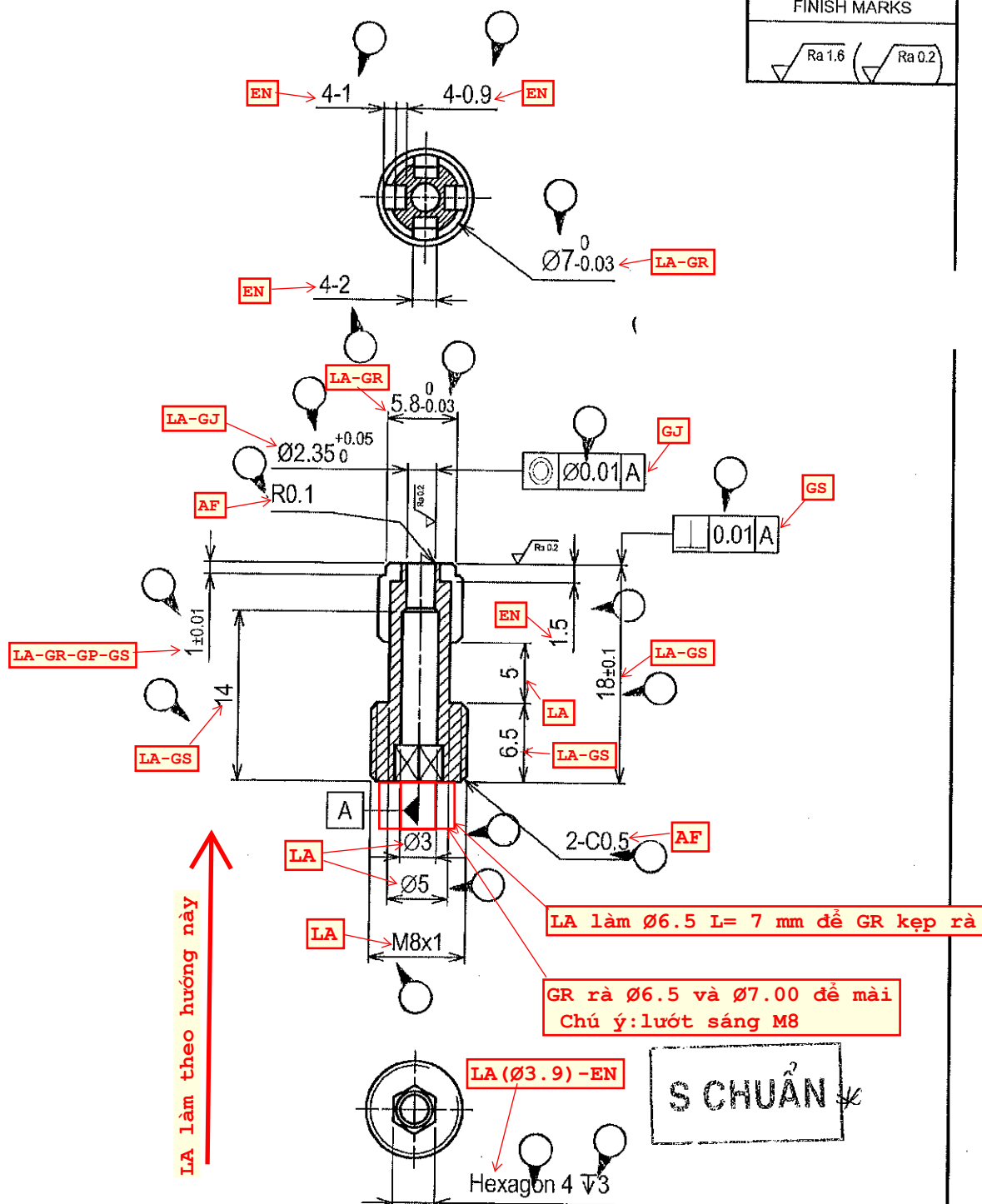


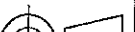

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2021/03/31	New production	DVBS-0485	Vu_Thi_Tuyet	Pham_Phu_Quoc	Ha_Ngoc_Tien	$0.5 \leq \leq 6$ ± 0.1
a	2023/02/09	Dimension Change	VDH-XLB-2211-014	Vo_Quang_Bao	Vo_Quang_Bao	Coan_Yan_Chung	$6 < \leq 30$ ± 0.2
							$30 < \leq 120$ ± 0.3
							$120 < \leq 400$ ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE
SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k

FINISH MARKS

Ra 1.6 (Ra 0.2)



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ha_Ngoc_Tien	SKD11		部品図	ピン
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	PIN
Pham_Phu_Quoc		2:1	部品図 部品圖	插销 插銷
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Pham_Phu_Quoc	HRC 58 ~ 62	 A4V	2021/03/31	R407078

SNO: **R407078**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 Ø8*30	LA:60 HT1:40 GR1:40 GP:30 GS:30 GJ:60 EN:60 AF:15 KT